

Bản án số: 27/2017/DS – ST

Ngày: 16 – 11 -2017

"V/v : Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Quang Liêu và ông Nguyễn Đăng Bảy

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng– là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 120/2017/TLST - DS ngày 12 tháng 7 năm 2017, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2017/QĐST - HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2017 giữa:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị L; sinh năm: 1969 (có mặt)

Địa chỉ: khu T, TTr. Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: ông Trần Quốc D; sinh năm: 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn S, xã T1, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: + ông Huỳnh Công M (đã chết) và bà Huỳnh Thị B1 (bà B1 đồng thời là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Công M). (vắng mặt).

+ ông Phạm Văn S, sinh năm: 1963 (có mặt)
Địa chỉ: khu T, TTr. Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 7 năm 2017, trong quá trình xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ngày 23/11/2011, bà có cho ông Trần Quốc D vay số tiền 87.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, thời hạn trả tiền vào ngày 15/01/2013, hai bên chốt tiền lãi đến ngày 15/01/2015 là 19.000.000đ, ông D có viết vào giấy vay tiền nhưng chưa trả tôi số tiền nào. Khi vay tiền thì ông D có đem thế chấp cho bà một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD.540.785 do ông bà Huỳnh Công M và Huỳnh Thị B1 đứng tên được UBND huyện Bù Đăng cấp ngày 08/5/2006 và một giấy ủy quyền của ông M bà B1 cho ông D mượn GCNQSDĐ đi thế chấp để vay tiền. Khi vay tiền thì hai bên có viết giấy vay tiền, ông D có ký tên trong giấy vay tiền.

Đến hạn trả tiền bà có đòi nhiều lần nhưng ông D không trả. Vào tháng 9 năm 2014 bà có gửi đơn khởi kiện ông D đến UBND xã Thọ Sơn. UBND xã T đã mời các bên đến để giải quyết nhưng ông D cố ý trốn tránh không đến làm việc. Ngày 05/12/2014, bà đã gửi đơn khởi kiện ông D đến Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tuy nhiên thời gian này do ông D đã bỏ đi khỏi địa phương, bà không biết ông D cư trú ở đâu nên Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng đình chỉ giải quyết vụ án. Đến nay, bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng là nơi cư trú cuối cùng của bị đơn ông D giải quyết buộc ông D phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 87.000.000đ và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật là kể từ ngày vay cho đến nay theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố. Số tiền mà bà cho ông D vay là tiền của bà và chồng bà ông Phạm Văn S. Đối với GCNQSDĐ của ông Huỳnh Công M và bà Huỳnh Thị B1 do bà và ông S đang giữ. Hiện nay, ông M đã chết, bà đồng ý trả lại GCNQSDĐ cho bà B1. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

- Bị đơn ông Trần Quốc D đã được Tòa án thông báo triệu tập làm việc và tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt trong suốt quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị B1 đồng thời là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Công M đã được Tòa án thông báo triệu tập làm việc và tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn S: đồng ý với toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L. Ngoài ra, ông S không có yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: bà Nguyễn Thị L khởi kiện ông Trần Quốc D phải trả số tiền đã vay của bà, do ông D vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự. Bị đơn ông Trần Quốc D có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú cuối cùng tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điều 35, điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Trần Quốc D đã được Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập, thông báo nhưng bị đơn ông D vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị B1 đồng thời là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Công M đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bà B1 từ chối không nhận các văn bản của Tòa án. Bà B1 vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Như vậy, đương sự vắng mặt đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L và tại phiên tòa bà L yêu cầu ông Trần Quốc D phải trả cho bà số tiền 87.000.000đ (tám mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi tính theo lãi suất cơ bản theo quy định của pháp luật, thấy rằng theo giấy vay tiền ngày 23/11/2011 thể hiện nội dung ông D có vay bà L số tiền 87.000.000đ, hạn đến ngày 15/01/2013 sẽ hoàn trả số tiền này cho bà L. Đến hạn trả nợ ông D không trả tiền cho bà L. Như vậy, phía bị đơn ông D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005. Nguyên đơn bà L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn S đều xác định số tiền 87.000.000đ mà bà L cho ông D vay là tài sản chung của bà L và ông S. Do đó, cần buộc ông D phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn S số tiền nợ gốc là 87.000.000đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với số tiền lãi: Căn cứ giấy vay tiền giữa bà L và ông D thì ngày bà L cho ông D vay tiền là ngày 23/11/2011, ngày hạn trả tiền là ngày 15/01/2013, hai bên có thỏa thuận lãi suất, do đó xác định đây là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi. Căn cứ theo khoản 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “ Trong

trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả...thì phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”. Nguyên đơn bà L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông S yêu cầu ông D phải trả tiền lãi kể từ ngày vay cho đến nay theo lãi suất cơ bản theo quy định của pháp luật là có cơ sở nên cần được chấp nhận. Căn cứ quyết định 2868 ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước thì mức lãi suất cơ bản hiện nay là 9%/năm, tương ứng 0.75%/tháng, như vậy, cần buộc ông D phải trả cho bà L ông S số tiền lãi là: $87.000.000đ \times 0,75\% \times 71 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = 46.827.750đ$.

Như vậy, tổng cộng cần buộc ông D phải trả cho bà L ông S số tiền gốc và lãi tổng cộng là: $87.000.000đ + 46.827.750đ = 133.827.750đ$ (một trăm ba mươi ba triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

[3] Nguyên đơn bà L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Công M là bà Huỳnh Thị B1 một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD.540.785 được Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng cấp ngày 08/5/2006 do ông Huỳnh Công M và bà Huỳnh Thị B1 đứng tên.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 471 và 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

Căn cứ Quyết định 2868 ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam.

1.Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Buộc bị đơn ông Trần Quốc D có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn S số tiền gốc và lãi là 133.827.750đ (một trăm ba mươi ba triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

2.Về án phí: Bị đơn ông Trần Quốc D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.691.387đồng. Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 3.507.750đ theo Biên lai số 0021402, ngày 12/7/2017.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CC THADS huyện Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Thị Thu Hà